FireAnt

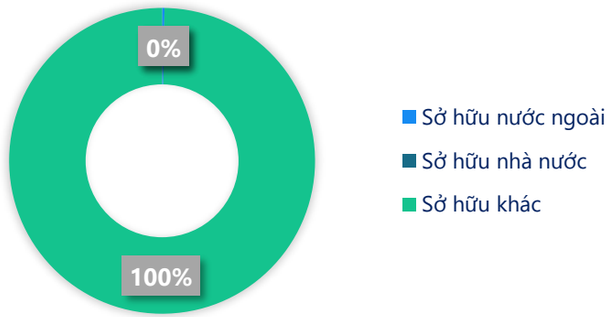
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

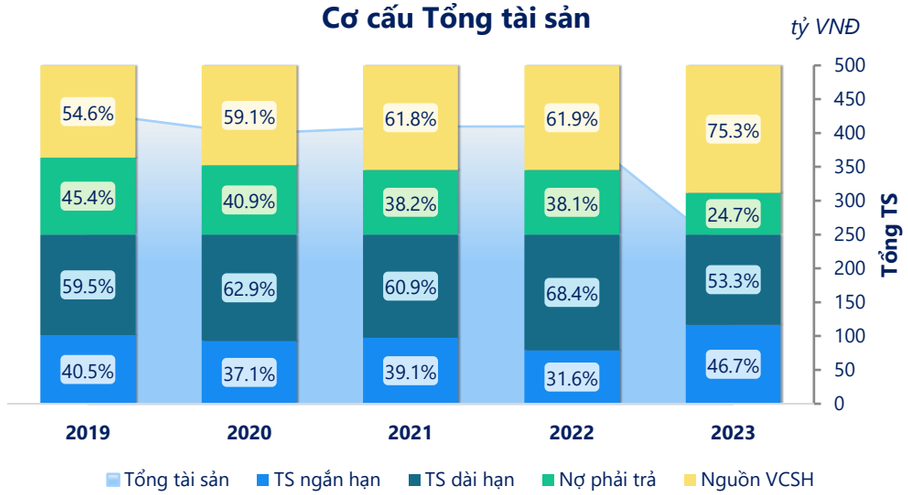
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,545
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	168
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
P/E	-1.7
EPS	-1,695

	YTD	1T	3T	6T
PVL	-3.3%	3.6%	-6.5%	16.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



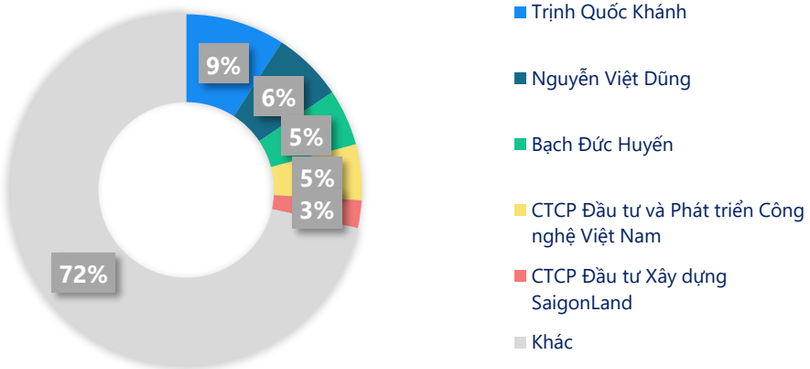
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVL** năm 2023 đạt **218.1** tỷ đồng, giảm **46.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

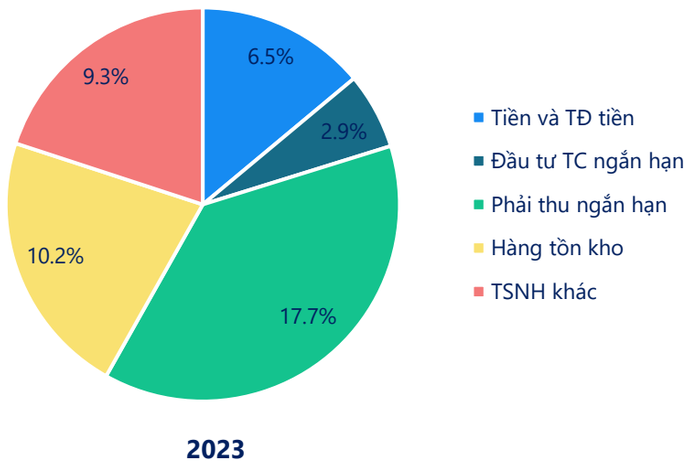


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.26% và không có sở hữu nhà nước.

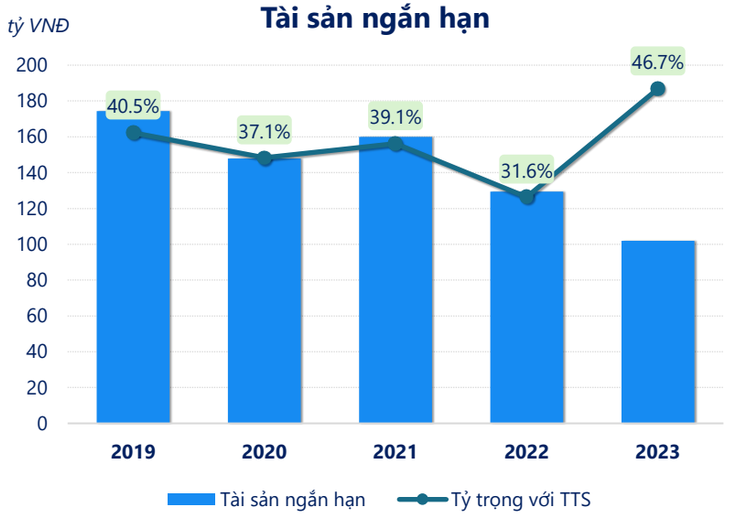
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Quốc Khánh** sở hữu **9.14%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Việt Dũng nắm giữ 6.47% và đứng thứ 3 là Bạch Đức Huyến nắm giữ 5.20%.

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

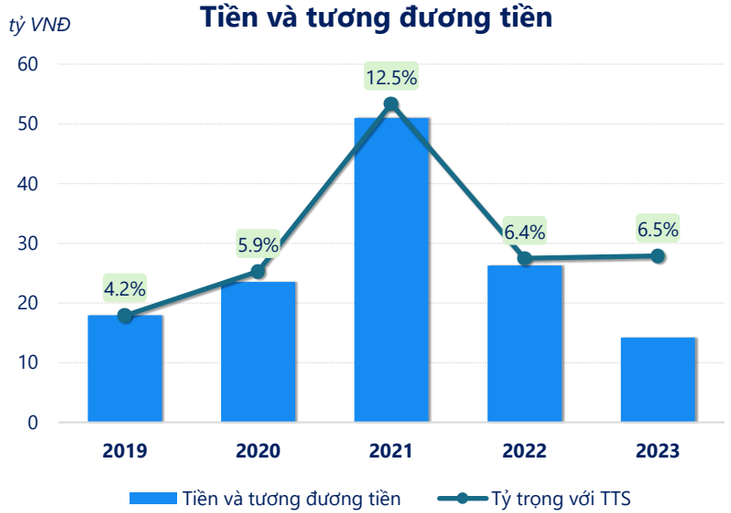
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



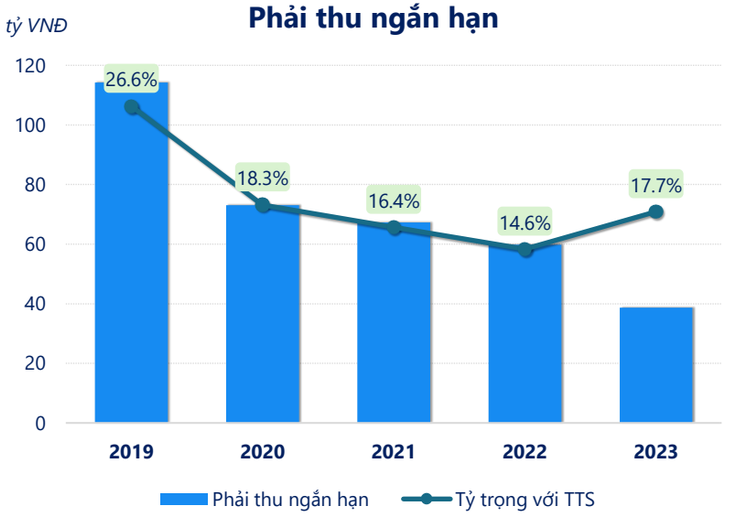
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PVL năm 2023 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **101.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

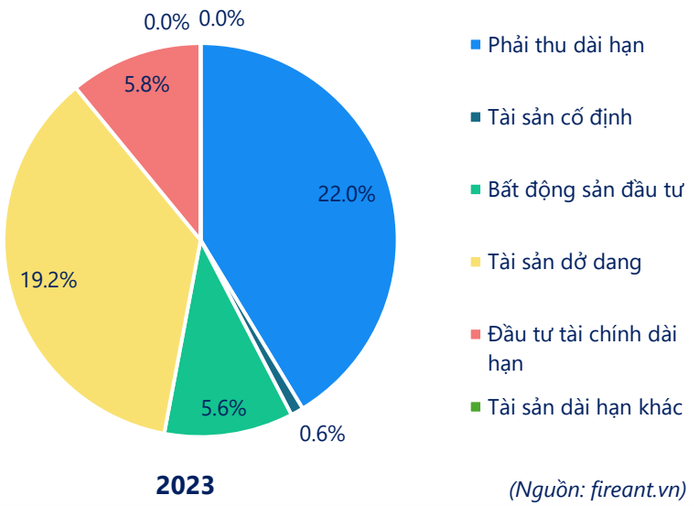


Hàng tồn kho



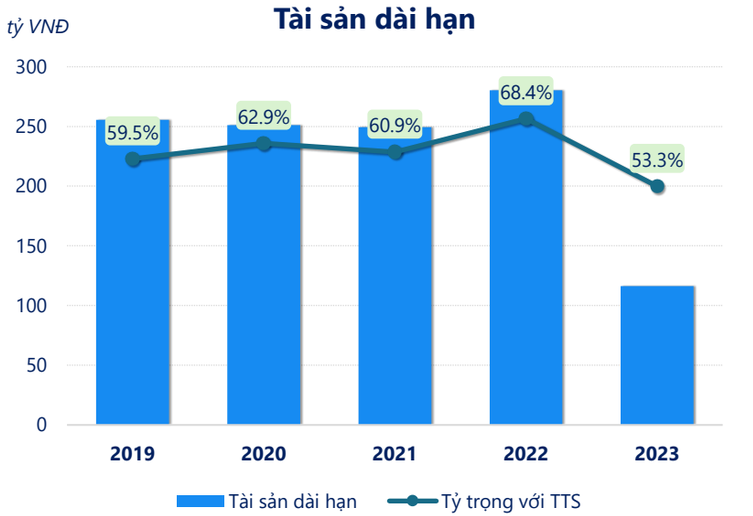
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



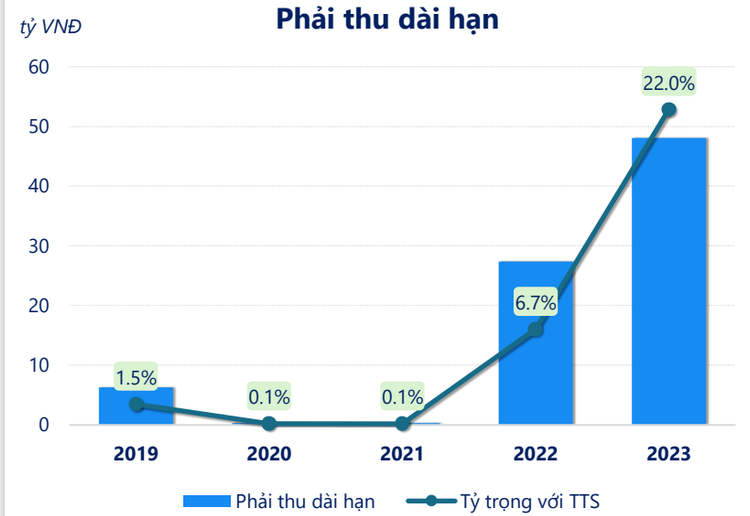
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

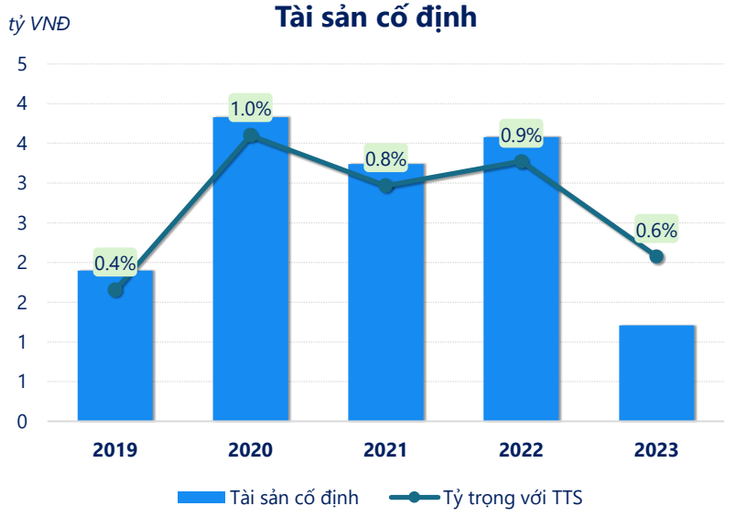


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **116.3** tỷ đồng giảm **58.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 19.2%.

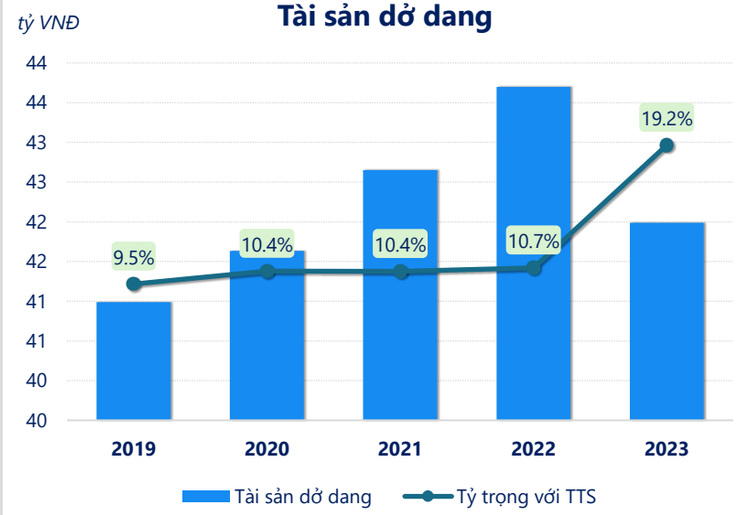
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

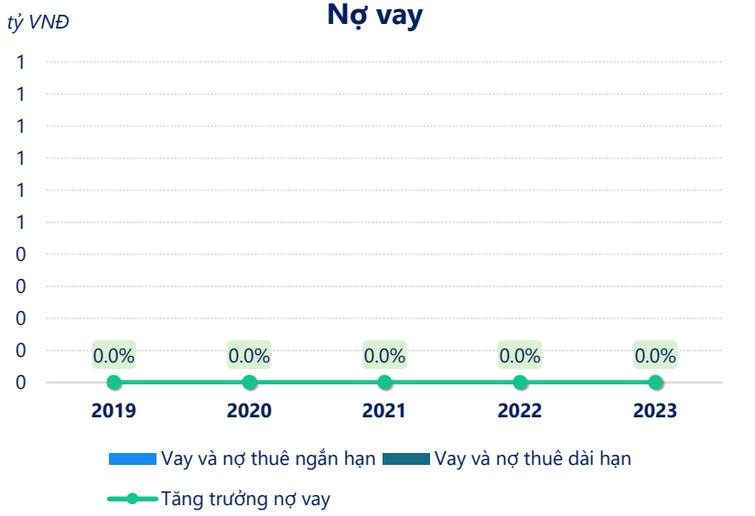
Tài sản dở dang



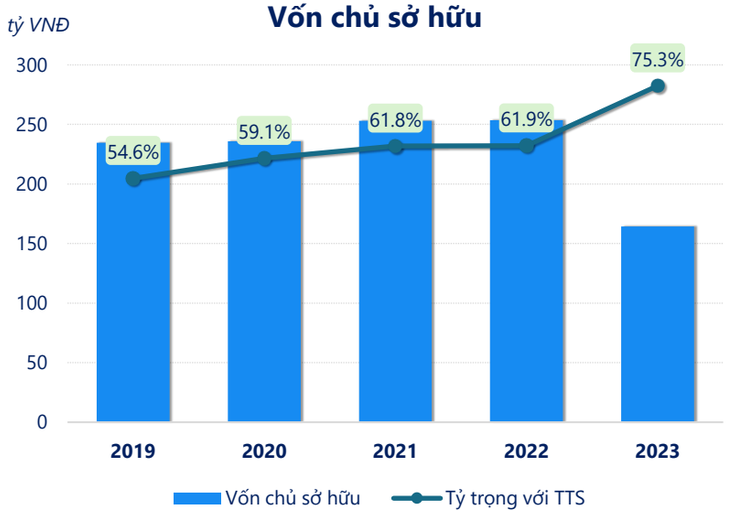
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

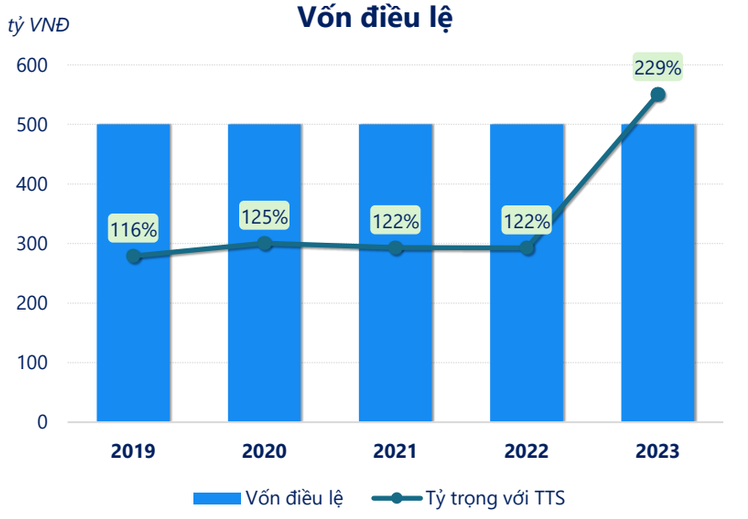
Nợ vay



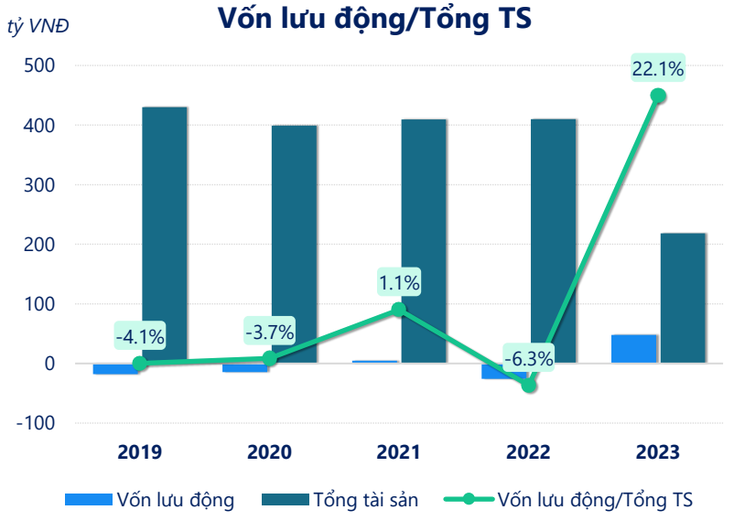
Vốn chủ sở hữu



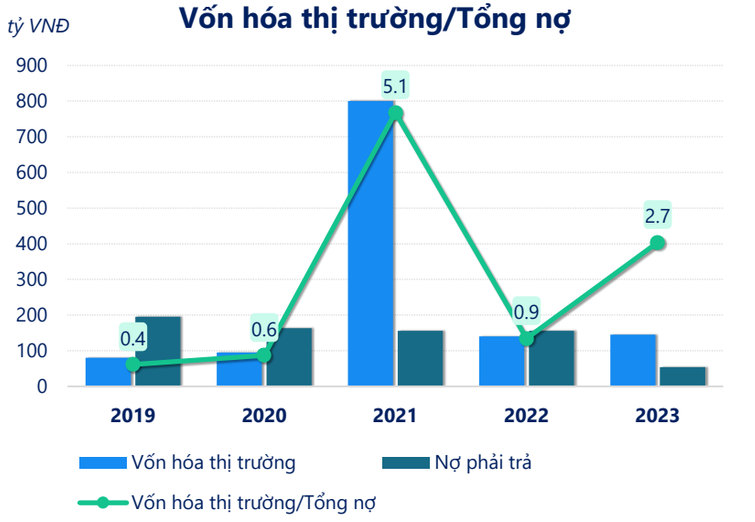
Vốn điều lệ



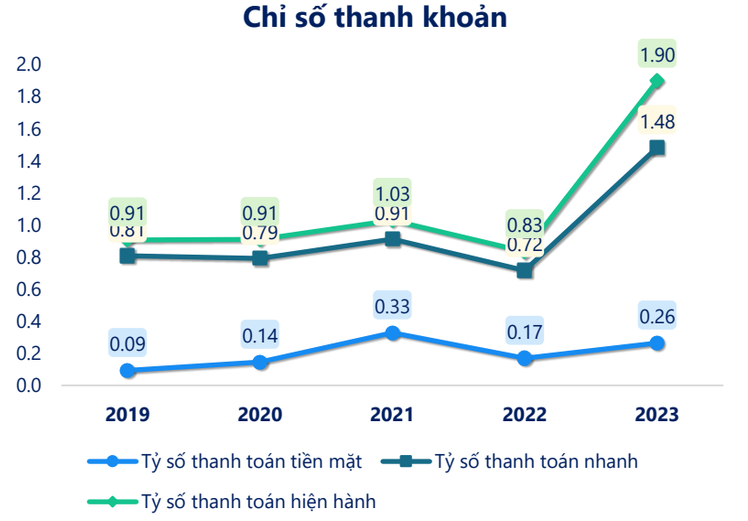
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**222**	**410**	**-45.8%**
Tài sản ngắn hạn	106	129	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	14.2	26.3	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.38	4.66	36.8%
Phải thu ngắn hạn	43.0	59.8	-28.1%
Hàng tồn kho	22.1	18.3	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.5	-0.6%
Tài sản dài hạn	**116**	**280**	**-58.5%**
Phải thu dài hạn	48.1	27.4	75.7%
Tài sản cố định	1.21	3.58	-66.2%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	42.0	43.7	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	204	-93.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**1.47**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	156	-65.5%
Nợ ngắn hạn	**53.7**	**155**	**-65.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	18.3	-2.9%
Nợ dài hạn	0.17	0.89	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**14.6**	**23.2**	**23.7**	**2.77**	**-2.80**
Giá vốn hàng bán	13.8	21.0	2.98	0.93	-3.25
Lợi nhuận gộp	**0.82**	**2.24**	**20.8**	**1.84**	**0.45**
Doanh thu HĐTC	1.82	0.49	4.19	7.10	0.47
Chi phí TC	2.94	0.67	1.06	3.51	77.9
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.9	6.65	6.75	5.37	10.9
LN thuần từ HĐKD	**-15.2**	**-4.59**	**17.1**	**0.06**	**-87.9**
Lợi nhuận khác	7.99	5.26	-0.01	0	-0.86
LN trước thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.81	5.50	20.2	-22.3	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.29	6.96	-2.38	3.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.40	0.30	0	0
Tiền đầu kỳ	17.4	17.9	23.5	51.0	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.55**	**5.61**	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.9	23.5	51.0	26.3	14.2

Powered by Infographic